

BỘ QUỐC PHÒNG**BỘ QUỐC PHÒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/2014/TT-BQP

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2014

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet
trong Quân đội nhân dân Việt Nam***Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008;**Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;**Căn cứ Luật Viễn thông năm 2009;**Căn cứ Luật Cơ yếu năm 2011;**Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet;**Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;**Xét đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng;*

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam.**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014 và thay thế Quyết định số 06/2003/QĐ-BQP ngày 17 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam.**Điều 3.** Tổng Tham mưu trưởng, chỉ huy các cơ quan, đơn vị trong Quân đội chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.**KT. BỘ TRƯỞNG**
THỨ TRƯỞNG**Thượng tướng Đỗ Bá Tỵ**

BỘ QUỐC PHÒNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY CHẾ****Quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet
trong Quân đội nhân dân Việt Nam**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 110/2014/TT-BQP
ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, bảo đảm an toàn thông tin trên mạng Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân tham gia quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động trên mạng Internet là việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trên mạng Internet.
2. Mạng là khái niệm chung dùng để chỉ mạng viễn thông (cố định, di động, Internet), mạng máy tính (WAN, LAN).
3. Dịch vụ Internet bao gồm dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ kết nối Internet:
 - a) Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập đến Internet;
 - b) Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông khả năng kết nối với nhau để chuyên tải lưu lượng Internet.
4. Dịch vụ Internet trong Quân đội là dịch vụ truy nhập Internet dành riêng cho cơ quan, đơn vị trong Quân đội, theo quy trình đăng ký sử dụng do Bộ Quốc phòng quy định.
5. Thông tin trên mạng là thông tin được lưu trữ, truyền đưa, thu thập và xử lý thông qua mạng.

6. Thông tin tổng hợp là thông tin được tổng hợp từ nhiều nguồn thông tin, nhiều loại hình thông tin về một hoặc nhiều lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

7. Nguồn tin chính thức là những thông tin được đăng, phát trên báo chí Việt Nam hoặc trên các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định pháp luật về báo chí, sở hữu trí tuệ.

8. Hệ thống thông tin là tập hợp các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý, truyền đưa, chia sẻ, trao đổi, cung cấp và sử dụng thông tin.

9. Trang thông tin điện tử là trang thông tin hoặc một tập hợp trang thông tin trên môi trường mạng phục vụ cho việc cung cấp và trao đổi thông tin.

10. Cổng thông tin điện tử là điểm truy cập duy nhất của cơ quan, đơn vị trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

11. Mạng xã hội là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn, trò chuyện trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

12. An toàn thông tin là sự bảo vệ thông tin và hệ thống thông tin tránh bị truy cập, sử dụng, tiết lộ, làm gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

13. An ninh thông tin là việc bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

14. Ứng cứu sự cố mạng Internet là hoạt động nhằm xử lý, khắc phục sự cố gây mất an toàn thông tin trên mạng Internet.

Điều 4. Quản lý, phát triển mạng Internet trong Quân đội

1. Bộ Quốc phòng thống nhất quản lý việc cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội theo các quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng về lĩnh vực hoạt động Internet.

2. Việc phát triển Internet trong Quân đội được thực hiện trên các cơ sở sau:

a) Đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phổ cập Internet và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

b) Góp phần xây dựng Quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại;

c) Sẵn sàng đối phó với các cuộc chiến tranh thông tin, bảo đảm bí mật quốc phòng, an ninh quốc gia và an toàn cho các hệ thống thông tin do Quân đội quản lý trên mạng Internet.

Điều 5. Nguyên tắc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng Internet

1. Tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội phải bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong phạm vi hệ thống thông tin do tổ chức, cá nhân quản lý; phối hợp với các cơ quan chức năng thuộc Bộ Quốc phòng, tổ chức và cá nhân liên quan trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng Internet.

2. Hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng Internet phải thực hiện thường xuyên, liên tục, hiệu quả, bảo đảm chấp hành và thực hiện đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin và quy định của pháp luật về chất lượng dịch vụ viễn thông, Internet.

3. Cơ quan, đơn vị tham gia hoạt động trên mạng Internet phải triển khai, thực hiện đầy đủ chính sách và giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng.

Điều 6. Ứng cứu sự cố mạng Internet

1. Ứng cứu sự cố mạng được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a) Nhanh chóng, chính xác, kịp thời, hiệu quả;
- b) Chấp hành và thực hiện quy định điều phối của cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin thuộc Bộ Quốc phòng;
- c) Phối hợp giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, quốc tế phải được Bộ Quốc phòng quyết định.

2. Cơ quan, đơn vị khi tham gia mạng Internet phải thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng trong thiết lập chính sách và triển khai các ứng dụng giám sát an toàn mạng phục vụ hoạt động ứng cứu sự cố mạng Internet.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cung cấp, trao đổi thông tin có nội dung thuộc lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, quốc phòng qua mạng Internet.

2. Tạo lập và cung cấp thông tin cá nhân với tư cách quân nhân lên các trang thông tin điện tử, các mạng xã hội.

3. Truy cập vào các trang thông tin điện tử mạo danh, phản động, có nội dung không lành mạnh.

4. Kết nối mạng Internet với mạng truyền số liệu quân sự; mạng nội bộ của cơ quan, đơn vị.

5. Sử dụng máy tính có kết nối Internet hoặc các thiết bị có khả năng kết nối Internet (điện thoại thông minh, máy tính bảng) kết nối với mạng truyền số liệu quân sự; mạng nội bộ của cơ quan, đơn vị.

6. Truy cập Internet qua kết nối không dây trong khu vực sở chỉ huy của cơ quan, đơn vị cấp chiến lược, chiến dịch.

7. Lưu trữ, soạn thảo các tài liệu quân sự trên máy tính kết nối Internet; các thiết bị có khả năng kết nối Internet.

8. Sử dụng chung thiết bị lưu trữ giữa máy tính kết nối Internet và máy tính kết nối mạng truyền số liệu quân sự, mạng nội bộ của cơ quan, đơn vị khi chưa có giải pháp bảo đảm an toàn thông tin.

Chương II

QUẢN LÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ INTERNET

Điều 8. Điều kiện xin cấp phép cung cấp dịch vụ Internet

Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ Internet của Bộ Thông tin và Truyền thông và thẩm định của cơ quan chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 9. Thẩm quyền cấp phép cung cấp dịch vụ Internet

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, cấp phép cho các doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội.

Điều 10. Quy trình đăng ký, cấp phép cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có nhu cầu cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội gửi hồ sơ về Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu, hồ sơ gồm:

a) Bản sao có chứng thực Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ Internet do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp;

b) Đơn xin cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội, thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này.

2. Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu tiếp nhận hồ sơ và phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan thẩm định hồ sơ; trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phải trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

3. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng không cấp phép, Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do để doanh nghiệp xin cấp phép biết.

Điều 11. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội

1. Xây dựng các mẫu biểu đăng ký sử dụng dịch vụ Internet cho cơ quan, đơn vị trong Quân đội.
2. Xây dựng chính sách bảo đảm an toàn thông tin đặc thù để áp dụng cho cơ quan, đơn vị trong Quân đội.
3. Giám sát, kiểm tra, khắc phục, ứng cứu sự cố mạng Internet và hệ thống thông tin trên Internet của các cơ quan, đơn vị trong Quân đội.

**Chương III
QUẢN LÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET****Điều 12. Thẩm quyền cấp phép sử dụng dịch vụ Internet**

Chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội cho các cơ quan, đơn vị thuộc quyền.

Điều 13. Quy trình đăng ký, cấp phép sử dụng dịch vụ Internet

1. Cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội gửi hồ sơ về cơ quan quản lý công nghệ thông tin (cơ quan tiếp nhận hồ sơ) trực thuộc người có thẩm quyền cấp phép sử dụng dịch vụ Internet quy định tại Điều 12 Quy chế này.

2. Hồ sơ xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội gồm:

a) Đơn xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội, thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này.

b) Bản cam kết thực hiện quy định của pháp luật liên quan đến việc khai thác sử dụng dịch vụ Internet theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phải trình lên chỉ huy cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này.

3. Trường hợp chỉ huy cơ quan, đơn vị không cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do để cơ quan, đơn vị xin cấp phép biết.

**Chương IV
QUẢN LÝ VIỆC THIẾT LẬP TRANG, CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
TRÊN MẠNG INTERNET****Điều 14. Phân loại trang, công thông tin điện tử**

Trang, công thông tin điện tử được phân loại như sau:

1. Báo điện tử dưới hình thức trang, công thông tin điện tử.

2. Trang, cổng thông tin điện tử tổng hợp là trang, cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

3. Trang, cổng thông tin điện tử thông thường là trang, cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề và thông tin khác phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, đơn vị đó và không cung cấp thông tin tổng hợp.

4. Trang thông tin điện tử cá nhân là trang thông tin điện tử do cá nhân thiết lập hoặc thiết lập thông qua việc sử dụng dịch vụ mạng xã hội để cung cấp, trao đổi thông tin của chính cá nhân đó, không đại diện cho cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

5. Trang, cổng thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành là trang, cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, y tế, giáo dục và các lĩnh vực chuyên ngành khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

Điều 15. Quản lý việc thiết lập trang, cổng thông tin điện tử

1. Báo điện tử dưới hình thức trang, cổng thông tin điện tử được thiết lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Trang, cổng thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành được thiết lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Quy chế này.

3. Trang thông tin điện tử cá nhân, trang thông tin điện tử thông thường phải thực hiện theo quy định về đăng ký, sử dụng tài nguyên Internet và quy định của Quy chế này.

4. Cơ quan, đơn vị chỉ được thiết lập trang, cổng thông tin điện tử tổng hợp khi có Giấy phép thiết lập trang, cổng thông tin điện tử tổng hợp.

5. Cơ quan, đơn vị được cấp Giấy phép thiết lập trang, cổng thông tin điện tử tổng hợp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và của Bộ Quốc phòng, có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp với dịch vụ và nội dung thông tin cung cấp;

b) Nhân sự quản lý đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Đăng ký tên miền sử dụng để thiết lập trang, cổng thông tin điện tử tổng hợp;

d) Khả năng tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động;

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin.

6. Giấy phép thiết lập trang, cổng thông tin điện tử tổng hợp có thời hạn theo đề nghị của cơ quan, đơn vị nhưng tối đa không quá 10 năm.

Điều 16. Thẩm quyền phê duyệt và cấp phép thiết lập trang, cổng thông tin điện tử

1. Thủ trưởng Tổng cục Chính trị phê duyệt văn bản xin thiết lập báo điện tử và trang, cổng thông tin điện tử tổng hợp gửi cơ quan chức năng của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Thủ trưởng Tổng cục Chính trị cấp phép cho các cơ quan, đơn vị được thiết lập các loại hình trang, cổng thông tin điện tử khác và quyết định việc sửa đổi, bổ sung thông tin khi cơ quan chủ quản trang, cổng thông tin thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, tên miền, nhân sự quản lý nội dung, mục đích hoạt động, chủ đề nội dung.

Điều 17. Hồ sơ xin cấp phép thiết lập trang, cổng thông tin điện tử

1. Tờ trình đề nghị cấp phép thiết lập trang, cổng thông tin điện tử.
2. Đề án xây dựng trang, cổng thông tin điện tử kèm theo sơ đồ cấu trúc, giới thiệu trang, cổng thông tin điện tử.
3. Sơ yếu lý lịch người chịu trách nhiệm trang, cổng thông tin điện tử.
4. Bản cam kết sử dụng dịch vụ Internet.
5. Tờ khai đăng ký thiết lập trang, cổng thông tin điện tử.
6. Bản sao có chứng thực Hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê máy chủ Internet để đặt trang, cổng thông tin điện tử.
7. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký tên miền.

Điều 18. Quy trình đăng ký, cấp phép thiết lập trang, cổng thông tin điện tử

1. Cơ quan, đơn vị có nhu cầu thiết lập trang, cổng thông tin điện tử gửi hồ sơ về Tổng cục Chính trị và Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu.

2. Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị chủ trì, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu thẩm định hồ sơ; trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phải trình lên Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, quyết định theo thẩm quyền quy định tại Điều 16 Quy chế này.

3. Trường hợp Thủ trưởng Tổng cục Chính trị không cấp phép, Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do để cơ quan, đơn vị xin cấp phép biết.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 19. Cơ quan, đơn vị tham gia hoạt động trên mạng Internet

1. Cơ quan, đơn vị trong Quân đội có nhu cầu sử dụng dịch vụ Internet phải sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội.

2. Thực hiện đúng quy định của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

3. Thông tin đưa vào lưu trữ, truyền đi và nhận đến trên mạng Internet phải tuân thủ các quy định tương ứng của pháp luật về báo chí; xuất bản; cơ yếu; bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của Bộ Quốc phòng.

4. Chỉ huy cơ quan, đơn vị cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet chịu trách nhiệm kiểm tra và quản lý đối với các đơn vị thuộc quyền theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng về cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet.

5. Được sử dụng các dịch vụ trên Internet trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

6. Phối hợp ứng cứu các sự cố máy tính và các hệ thống thông tin do Quân đội quản lý trên mạng Internet.

Điều 20. Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu

1. Tham mưu cho Bộ Quốc phòng về công tác quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, bảo đảm an toàn thông tin trên mạng Internet cho cơ quan, đơn vị trong Quân đội.

3. Chủ trì hoạt động điều phối, ứng cứu các sự cố máy tính và các hệ thống thông tin do Quân đội quản lý trên mạng Internet và tham gia mạng lưới ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính quốc gia khi có yêu cầu.

4. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu các biện pháp phòng, chống chiến tranh thông tin trên mạng Internet.

5. Chủ trì theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng Internet.

Điều 21. Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng liên quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ xin cấp phép trang, cổng thông tin điện tử và xin giấy phép thiết lập trang, cổng thông tin điện tử tổng hợp cho cơ quan, đơn vị trong Quân đội.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan kiểm tra, giám sát nội dung thông tin cung cấp trên trang, cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị trong Quân đội.

Điều 22. Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng liên quan kiểm tra, đánh giá an ninh các thiết bị phục vụ kết nối mạng Internet của cơ quan, đơn vị; xử lý cơ quan,

đơn vị, cá nhân vi phạm pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và quy định của Quy chế này.

2. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, an ninh quân đội liên quan đến hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội.

3. Tham mưu cho Bộ Quốc phòng về công tác bảo đảm an ninh thông tin cho cơ quan, đơn vị tham gia hoạt động trên mạng Internet.

Điều 23. Cục Cơ yếu/Bộ Tổng Tham mưu

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng liên quan kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về cơ yếu trong bảo mật thông tin trên mạng Internet.

2. Thực hiện quản lý hoạt động nghiên cứu, sản xuất, triển khai các sản phẩm mật mã bảo mật thông tin truyền nhận trên mạng Internet theo quy định của Ngành Cơ yếu.

3. Phối hợp với cơ quan chức năng liên quan kiểm tra, đánh giá an toàn, bảo mật thông tin cho các hệ thống, thiết bị của cơ quan, đơn vị trên mạng Internet.

Điều 24. Binh chủng Thông tin liên lạc

1. Phối hợp với cơ quan, đơn vị được cấp phép sử dụng dịch vụ Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet triển khai, bảo đảm đường truyền kết nối Internet trong khu vực Sở chỉ huy Bộ Quốc phòng.

2. Hỗ trợ việc triển khai, quản lý hạ tầng truyền dẫn kết nối Internet của cơ quan, đơn vị trong Quân đội.

3. Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu và cơ quan chức năng liên quan kiểm tra, giám sát tổ chức kết nối Internet của cơ quan, đơn vị trong Quân đội theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này.

Điều 25. Tập đoàn Viễn thông Quân đội

1. Cung cấp dịch vụ Internet cho các cơ quan, đơn vị trong Quân đội.

2. Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu, Cục Cơ yếu/Bộ Tổng Tham mưu, Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị, Binh chủng Thông tin liên lạc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các ứng dụng, dịch vụ trên mạng Internet của cơ quan, đơn vị trong Quân đội.

Điều 26. Cục Tài chính Bộ Quốc phòng

Đảm bảo ngân sách sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội cho cơ quan, đơn vị theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

Điều 27. Cục Khoa học quân sự Bộ Quốc phòng

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Hướng dẫn, kiểm tra và xử lý vi phạm

Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân trong Quân đội; kịp thời phát hiện và phối hợp với cơ quan chức năng liên quan xử lý những trường hợp vi phạm quy định của Quy chế này.

Điều 29. Trách nhiệm phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện

1. Chỉ huy cơ quan, đơn vị trong Quân đội có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện Quy chế này cho các cơ quan, đơn vị và cá nhân thuộc quyền.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh; cơ quan, đơn vị tổng hợp, phản ánh bằng văn bản về Bộ Quốc phòng (qua Cục Công nghệ thông tin/Bộ Tổng Tham mưu) để xem xét, sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Đỗ Bá Tỵ

Phụ lục

(Kèm theo Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 110/2014/TT-BQP ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Mẫu số 01	Đơn xin cấp phép cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội
Mẫu số 02	Đơn xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội
Mẫu số 03	Cam kết sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội
Mẫu số 04	Quyết định cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội

Mẫu số 01. Đơn xin cấp phép cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

... , ngày... tháng... năm...

ĐƠN XIN CẤP PHÉP
CUNG CẤP DỊCH VỤ INTERNET TRONG QUÂN ĐỘI

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin/BTTM

(Tên doanh nghiệp) đề nghị Cục Công nghệ thông tin/BTTM xem xét, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cấp phép cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội như sau:

Phần 1. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)*.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: *(địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư)*.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do... cấp ngày... tháng... năm... tại.....

4. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ Internet số:..... do Bộ Thông tin truyền thông cấp ngày... tháng.... năm...

5. Điện thoại:..... Fax:..... Website:.....

Phần 2. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về lĩnh vực Internet và Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 110/2014/TT-BQP ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

- Lưu VT,... ;....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 02. Đơn xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội

BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 2 (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC KỸ THUẬT (2) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...(3)/...(4)

Phụ Thọ (5), ngày..... tháng..... năm 20...

ĐƠN XIN CẤP PHÉP
SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET TRONG QUÂN ĐỘI

Kính gửi:.....(6)

Căn cứ Quy chế quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 110/2014/TT-BQP ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Căn cứ(7)

(2) đề nghị (6) cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội như sau:

Phần 1. Thông tin chung

Tên cơ quan đơn vị sử dụng dịch vụ Internet

Phần 2. Lý do xin cấp phép

Trình bày tóm tắt lý do xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet.

Phần 3. Nội dung xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet

1. Địa điểm sử dụng:.....

2. Số lượng máy tính kết nối Internet:.....

4. Hình thức kết nối: (ADSL, FTTH....)

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet:.....

Phần 4. Cam kết

(2) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của nội dung trong đơn đề nghị cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội./.

CỤC TRƯỞNG (8)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT, ... (9);

(Chữ ký, dấu)

Đại tá Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, đơn vị chủ quản trực tiếp.

(2) Tên cơ quan, đơn vị đề nghị.

(3) Số văn bản.

(4) Chữ viết tắt tên cơ quan, đơn vị đề nghị.

(5) Địa danh tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(6) Người có thẩm quyền cấp phép quy định tại Điều 12 Quy chế này.

(7) Các quy định của cơ quan, đơn vị về khai thác, sử dụng Internet (nếu có).

(8) Chức vụ người ký.

(9) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo, tên người soạn thảo và số lượng bản phát hành.

Mẫu số 03. Cam kết sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội

CỤC KỸ THUẬT (1)
PHÒNG THAM MƯU - KẾ HOẠCH (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phủ Thọ (3), ngày tháng năm 20...

BẢN CAM KẾT
SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET TRONG QUÂN ĐỘI

Phòng Tham mưu - Kế hoạch(2)/(1) xin cam kết:

1. Tổ chức sử dụng Internet cho cơ quan, đơn vị theo đúng những nội dung trong đơn xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội số.... ngày.... tháng.... năm của.....(4)
2. Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về lĩnh vực Internet; Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 110/2014/TT-BQP ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và (5).
3. Nếu vi phạm xin chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng./.

XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG
CỤC KỸ THUẬT (7)
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG (6)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại tá Hoàng Văn B

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, đơn vị đề nghị.
- (2) Cơ quan, đơn vị sử dụng dịch vụ Internet.
- (3) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- (4) Theo thông tin trong Đơn xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet.
- (5) Các quy định của cơ quan, đơn vị về khai thác, sử dụng Internet (nếu có).
- (6) Chức vụ thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng dịch vụ Internet.
- (7) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đề nghị.

Mẫu số 04. Quyết định cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội

BỘ QUỐC PHÒNG (1)
BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 2 (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...(3)/QĐ-BTL(4)

Phụ Thọ (5), ngày..... tháng..... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp phép sử dụng dịch vụ Internet

TƯ LỆNH QUÂN KHU 2 (6)

Căn cứ Quy chế quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 110/2014/TT-BQP ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Căn cứ.....;

Xét đề nghị của.....;

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội cho.....(7).

Địa điểm sử dụng:.....

Số lượng máy tính kết nối Internet:.....

Hình thức kết nối:.....

Đơn vị cung cấp dịch vụ Internet:.....

Điều 2. Chỉ huy....(7) có trách nhiệm quản lý việc khai thác, sử dụng dịch vụ Internet theo Quy chế quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 110/2014/TT-BQP ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 3. (8) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;

-

- Lưu: VT, ... (10); H10.

KT. TƯ LỆNH (9)**PHÓ TƯ LỆNH***(Chữ ký, dấu)***Thiếu tướng Nguyễn Văn A****Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, đơn vị chủ quản trực tiếp.

(2) Tên cơ quan, đơn vị ban hành quyết định.

(3) Số văn bản.

(4) Chữ viết tắt tên cơ quan, đơn vị ban hành quyết định.

(5) Địa danh (ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

(6) Người có thẩm quyền cấp phép quy định Điều 12 Quy chế này.

(7) Tên cơ quan, đơn vị được cấp phép sử dụng dịch vụ Internet.

(8) Chỉ huy cơ quan, đơn vị đề nghị cấp phép sử dụng dịch vụ Internet.

(9) Chức vụ người ký.

(10) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo, tên người soạn thảo và số lượng bản phát hành.